

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

\*\*\*\*\*

**SOWATCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>466.051.487.809</b>    | <b>689.174.563.125</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>205.237.517.751</b>    | <b>426.221.094.240</b>    |
| 111        | 1. Tiền  |             | 65.237.517.751            | 61.221.094.240            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 140.000.000.000           | 365.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>60.520.000.000</b>     | <b>60.920.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 5.2         | 60.520.000.000            | 60.920.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>6</b>    | <b>186.412.271.095</b>    | <b>193.685.345.653</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            |             | 129.521.791.748           | 131.066.776.403           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 27.287.200.043            | 19.672.207.218            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                |             | 25.000.000.000            | 25.000.000.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      |             | 21.779.354.244            | 35.017.097.400            |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |             | (17.176.074.940)          | (17.070.735.368)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>9.819.899.469</b>      | <b>5.831.256.801</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 7           | 9.819.899.469             | 5.831.256.801             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>4.061.799.494</b>      | <b>2.516.866.431</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 8           | 1.613.202.148             | 1.366.889.733             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 2.140.187.182             | 1.141.976.692             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 308.410.164               | 8.000.006                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1.632.012.827.217</b>  | <b>1.477.201.110.070</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>167.056.450.000</b>    | <b>7.071.450.000</b>      |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                 |             | 160.000.000.000           | -                         |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                       |             | 7.056.450.000             | 7.071.450.000             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>766.030.230.373</b>    | <b>837.437.137.183</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9           | 738.662.616.652           | 808.911.352.324           |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 1.379.915.963.045         | 1.381.321.134.233         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (641.253.346.393)         | (572.409.781.909)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 27.367.613.721            | 28.525.784.859            |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 32.803.991.832            | 32.803.991.832            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (5.436.378.111)           | (4.278.206.973)           |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>61.373.745.331</b>     | <b>41.706.093.437</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 61.373.745.331            | 41.706.093.437            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>12</b>   | <b>631.673.170.741</b>    | <b>585.522.833.538</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 12.1        | 630.860.046.102           | 584.709.708.899           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 12.2        | 813.124.639               | 813.124.639               |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>5.879.230.772</b>      | <b>5.463.595.912</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 8           | 3.838.575.488             | 3.929.773.324             |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             | 2.040.655.284             | 1.533.822.588             |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>2.098.064.315.026</b>  | <b>2.166.375.673.195</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

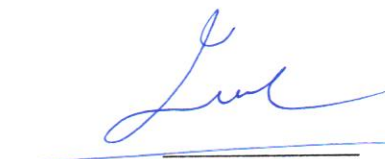
| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300   | <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>211.876.180.753</b>    | <b>268.064.235.964</b>    |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>141.451.279.747</b>    | <b>193.985.248.749</b>    |
| 311   | 1. Phải trả người bán                          | 13.1        | 63.573.541.916            | 71.256.631.072            |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước                    | 13.2        | 5.458.428.297             | 470.643.058               |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 14          | 21.869.043.902            | 12.670.428.542            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 18.052.004.801            | 18.797.884.848            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả                            |             | 5.866.237.845             | 3.754.349.967             |
| 318   | 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | -                         | 1.180.000.000             |
| 319   | 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 15          | 14.924.876.732            | 24.662.867.081            |
| 320   | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 16          | 8.983.831.994             | 56.725.612.422            |
| 321   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | -                         | 1.063.675.238             |
| 322   | 11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi                  |             | 2.723.314.260             | 3.403.156.521             |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>70.424.901.006</b>     | <b>74.078.987.215</b>     |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                       | 15          | 11.161.000.000            | 11.161.000.000            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 16          | 56.330.642.256            | 59.983.208.965            |
| 342   | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 26.3        | 2.933.258.750             | 2.934.778.250             |
| 400   | <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.886.188.134.273</b>  | <b>1.898.311.437.231</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>1.886.188.134.273</b>  | <b>1.898.311.437.231</b>  |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 17.1        | 671.000.000.000           | 671.000.000.000           |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 671.000.000.000           | 671.000.000.000           |
| 414a  | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 17.1        | 530.450.206               | 530.450.206               |
| 414b  | 3. Phụ trội hợp nhất                           | 17.1        | (54.497.407.794)          | (54.497.407.794)          |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 17.1        | 19.485.574.431            | 18.113.801.578            |
| 420   | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 17.1        | 49.565.919.026            | 49.565.919.026            |
| 421   | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 17.1        | 1.197.227.462.032         | 1.210.786.398.564         |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 970.449.307.151           | 936.137.211.594           |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 226.778.154.881           | 274.649.186.970           |
| 429   | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 17.5        | 2.876.136.372             | 2.812.275.651             |
|       | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.098.064.315.026</b>  | <b>2.166.375.673.195</b>  |



Phạm Quang Minh

Người lập

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2025



Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành

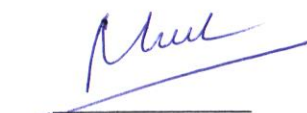
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

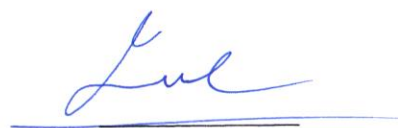
Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 03/2025           | Quý 03/2024           | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 01    | <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>             | 18.1        | 265.020.880.755       | 303.652.849.601       | 800.059.724.969                                       | 813.024.729.201                                       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ  | 18.2        | -                     | -                     | -   | -   |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    | 18.3        | 265.020.880.755       | 303.652.849.601       | 800.059.724.969                                       | 813.024.729.201                                       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán  | 19          | 197.117.568.449       | 241.806.781.697       | 614.282.688.822                                       | 651.686.549.321                                       |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |             | <b>67.903.312.306</b> | <b>61.846.067.904</b> | <b>185.777.036.147</b>                                | <b>161.338.179.880</b>                                |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 20          | 6.351.628.781         | 4.198.345.448         | 50.894.271.778  | 28.328.189.125  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính   | 21          | 1.378.564.915         | 1.215.133.929         | 5.809.549.180   | 4.503.866.935   |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay                                    |             | 714.297.248           | 1.215.133.929         | 3.354.581.886   | 4.446.542.899   |
| 24    | 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh |             | 27.184.234.511        | 23.139.192.228        | 46.150.337.203  | 46.379.686.188  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 23          | 6.097.518.074         | 4.187.483.396         | 17.085.740.155  | 15.211.911.915  |
| 30    | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           |             | <b>93.963.092.609</b> | <b>83.780.988.255</b> | <b>259.926.355.793</b>                                | <b>216.330.276.343</b>                                |
| 31    | 11. Thu nhập khác  | 23          | 6.268.564.097         | 6.599.480.323         | 6.894.401.705   | 8.905.405.951   |
| 32    | 12. Chi phí khác   | 24          | 1.242.382.633         | 204.974.242           | 1.841.065.697   | 252.417.071   |
| 40    | <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                    |             | <b>5.026.181.464</b>  | <b>6.394.506.081</b>  | <b>5.053.336.008</b>                                  | <b>8.652.988.880</b>                                  |
| 50    | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                 |             | <b>98.989.274.073</b> | <b>90.175.494.336</b> | <b>264.979.691.801</b>                                | <b>224.983.265.223</b>                                |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 26.2        | 14.765.478.390        | 13.599.886.434        | 38.122.508.895  | 32.395.486.072  |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 26.3        | (149.155.837)         | 5.012.427.725         | (506.832.696)   | 5.097.877.439   |
| 60    | <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          |             | <b>84.372.951.520</b> | <b>71.563.180.177</b> | <b>227.364.015.602</b>                                | <b>187.489.901.712</b>                                |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                        |             | 84.340.023.040        | 71.552.723.257        | 227.300.154.881                                       | 187.437.161.313                                       |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát           | 17.5        | 32.928.480            | 10.456.920            | 63.860.721  | 52.740.399  |
| 70    | <b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | 17.3        | <b>1.257</b>          | <b>1.066</b>          | <b>3.387</b>  | <b>2.793</b>  |

  
Phạm Quang Minh

Người lập

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2025

  
Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |
|-------|--|-------------|---|---|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |   |   |
| 01    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |             | 264.979.691.801                                       | 224.983.265.223                                       |
|       | Điều chỉnh cho các khoản   |             |   |   |
| 02    | Khấu hao TSCĐ  | 9           | 71.508.412.806  | 58.185.276.454  |
| 03    | Các khoản dự phòng   |             | 105.339.572   | (481.774.832)   |
| 04    | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.615.355.227   | (436.568.576)   |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (103.383.818.783)                                     | (75.358.597.634)                                      |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 20          | 3.354.581.886   | 4.446.542.899   |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>238.179.562.509</b>                                | <b>211.338.143.534</b>                                |
| 09    | Thay đổi các khoản phải thu  |             | 1.024.848.591   | 13.386.047.558  |
| 10    | Thay đổi hàng tồn kho  |             | (3.988.642.668)                                       | (3.126.204.377)                                       |
| 11    | Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả                                      |             | (14.311.032.345)                                      | (13.755.365.784)                                      |
| 12    | Thay đổi chi phí trả trước   |             | (155.114.579)   | 186.744.795   |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.310.581.886)                                       | (3.474.542.899)                                       |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14          | (29.215.627.363)                                      | (32.081.306.007)                                      |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (5.311.360.821)                                       | (4.338.173.748)                                       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>183.912.051.438</b>                                | <b>168.135.343.072</b>                                |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |   |   |
| 21    | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ  |             | (31.675.357.890)                                      | (35.484.265.485)                                      |
| 22    | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | 109.090.909   | -   |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 |             | (160.000.000.000)                                     | (78.636.219.178)                                      |
| 24    | Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 |             | 400.000.000   | 14.611.219.178  |
| 25    | Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác  |             | -   | (101.249.906.000)                                     |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |             | 73.889.856.418  | 30.273.616.737  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(117.276.410.563)</b>                              | <b>(170.485.554.748)</b>                              |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

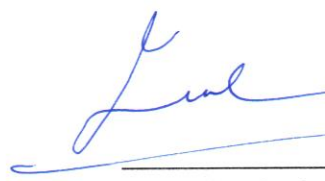
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |   |   |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 16          | (53.251.350.589)                                      | (9.286.918.430)                                       |
| 36    | Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát               | 17.4        | (234.609.515.000)                                     | (5.038.900)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | (287.860.865.589)                                     | (9.291.957.330)                                       |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | (221.225.224.714)                                     | (11.642.169.006)                                      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 426.221.094.240                                       | 394.456.896.544                                       |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 241.648.225   | 363.165.962   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 205.237.517.751                                       | 383.177.893.500                                       |



**Phạm Quang Minh**

Người lập

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2025



**Trịnh Văn Quý**

Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**

Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

**Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có bốn (4) công ty con và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

**Công ty con****Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)**

Công ty sở hữu 99,02% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)**

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)*****Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)***

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Công ty CP Sowatco Tri Phương (“SWCTP”)***

Công ty sở hữu 99,997% vốn chủ sở hữu của SWCTP, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2301257330 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023. Hoạt động chính của SWCTP là khai thác cảng, vận tải đường sông. SWCTP có trụ sở đăng ký tại Thôn Đình, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

***Công ty liên doanh và liên kết******Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)***

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

***Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)***

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai***

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 522 (ngày 31/12/2024: 532).

**2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7 năm  |
| Phần mềm                 | 8 năm      |

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31/12/2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.14 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.17 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### **3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 |
| Tiền mặt                       | 3.575.256.742                | 3.229.553.126                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 61.662.261.009               | 57.991.541.114               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 140.000.000.000              | 365.000.000.000              |
| <b>Tổng Cộng</b>               | <b>205.237.517.751</b>       | <b>426.221.094.240</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,0%/năm đến 4,1%/năm.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 60.520.000.000               | 60.920.000.000               |

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty (Thuyết minh số 19)

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                    | <b>129.521.791.748</b>       | <b>131.066.776.403</b>       |
| Trong đó   |                              |                              |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)                      | 16.765.602.683               | 27.779.238.941               |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép                | 19.967.210.020               | 19.366.074.468               |
| CMA CGM SA (C/O CMA-CMA-CGM VIET NAM JSC)                  | 9.707.616.695                | 8.555.006.294                |
| MSC Mediterranean Shipping Company S.A                     | 9.681.789.738                | 21.655.716.225               |
| Công ty TNHH Hapag-Lloyd AG                                | 6.566.924.949                |                              |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép                   | 6.404.284.182                | 3.914.980.306                |
| Khách hàng khác  | 60.428.363.481               | 49.795.760.169               |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    | <b>27.287.200.043</b>        | <b>19.672.207.218</b>        |
| Trong đó   |                              |                              |
| Các bên liên quan  | 20.554.869                   |                              |
| Công ty TNHH TMDV Kỹ Thuật Duy Tường                       | 9.856.000.000                | 5.392.400.000                |
| Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Thịnh Hưng                       | 4.800.000.000                | 4.800.000.000                |
| Người bán khác   | 12.610.645.174               | 9.479.807.218                |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                              | <b>21.779.354.244</b>        | <b>35.017.097.400</b>        |
| Trong đó:  |                              |                              |
| Các bên liên quan  | 8.032.601.347                | 17.465.671.229               |
| Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý | 1.438.140.774                | 1.438.140.774                |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                     | 819.356.170                  | 1.674.821.917                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                     | 11.489.255.953               | 14.438.463.480               |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>                  | <b>(17.176.074.940)</b>      | <b>(17.070.735.368)</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b>161.412.271.095</b>       | <b>168.685.345.653</b>       |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 03 năm 2025

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)****6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                             | Đơn vị tính: VND   |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | Cho kỳ kế toán<br>từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán<br>từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 30/09/2024 |
| Vào ngày 01 tháng 01        | 17.070.735.368   | 17.321.129.300   |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 405.039.821  | 99.606.068   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (299.700.249)  | (150.000.000)  |
| Vào ngày 30 tháng 9         | <b>17.176.074.940</b>  | <b>17.270.735.368</b>  |

|  | Đơn vị tính: VND          |                           |                           |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                           | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                           |
|  | Giá gốc                   | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Công ty CP XD Công trình &<br>Thương mại 747 | 6.463.918.325             | -                         | 6.463.918.325             | -                         |
| Công ty TNHH DV TM Hữu<br>Lễ                 | 3.027.910.886             | -                         | 3.027.910.886             | -                         |
| Công ty TNHH Xi Măng Nghi<br>Sơn             | 1.000.000.000             | -                         | 1.000.000.000             | -                         |
| Khác   | 7.040.123.488             | 355.877.759               | 6.934.783.916             | 355.877.759               |
| <b>Tổng Cộng</b>                             | <b>17.531.952.699</b>     | <b>355.877.759</b>        | <b>17.426.613.127</b>     | <b>355.877.759</b>        |

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                         | Đơn vị tính: VND             |                              |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 |
| Chi phí SXKD dở dang    | 8.458.484.312                | 3.407.053.596                |
| Nguyên liệu, nhiên liệu | 1.337.877.329                | 2.213.634.019                |
| Công cụ, dụng cụ        | 12.845.188                   | 199.876.547                  |
| Hàng hóa                | 10.692.640                   | 10.692.639                   |
| <b>Tổng Cộng</b>        | <b>9.819.899.469</b>         | <b>5.831.256.801</b>         |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 03 năm 2025

**8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                   | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đặt cọc thuê cảng | 7.000.000.000                | 7.000.000.000                |
| Khác              | 56.450.000                   | 71.450.000                   |
| <b>Tổng Cộng</b>  | <b>7.056.450.000</b>         | <b>7.071.450.000</b>         |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>1.613.202.148</b>         | <b>1.366.889.733</b>         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng               | 1.152.641.279                | 1.059.166.666                |
| Chi phí mua bảo hiểm                     | 432.418.537                  | 106.260.000                  |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | -                            | 92.485.714                   |
| Khác                                     | 28.142.332                   | 108.977.353                  |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>3.838.575.488</b>         | <b>3.929.773.324</b>         |
| Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị           | 3.838.575.488                | 3.929.773.324                |
| <b>Tổng Cộng</b>                         | <b>5.451.777.636</b>         | <b>5.296.663.057</b>         |

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng                       |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                        |                              |                                 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 625.515.043.402           | 211.901.042.563        | 543.288.410.088        | 616.638.180                  | <b>1.381.321.134.233</b>        |
| Thanh lý trong kỳ             | -                         | -                      | (1.506.677.184)        | -                            | <b>(1.506.677.184)</b>          |
| Tăng/Giảm khác                | 101.505.996               | -                      | -                      | -                            | <b>101.505.996</b>              |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025     | <u>625.616.549.398</u>    | <u>211.901.042.563</u> | <u>541.781.732.904</u> | <u>616.638.180</u>           | <b><u>1.379.915.963.045</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                        |                              |                                 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 196.294.981.464           | 82.913.563.884         | 292.618.105.299        | 583.131.262                  | <b>572.409.781.909</b>          |
| Khấu hao trong kỳ             | 20.177.514.334            | 12.518.536.901         | 37.649.478.519         | 4.711.914                    | <b>70.350.241.668</b>           |
| Thanh lý trong kỳ             | -                         | -                      | (1.506.677.184)        | -                            | <b>(1.506.677.184)</b>          |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025     | <u>216.472.495.798</u>    | <u>95.432.100.785</u>  | <u>328.760.906.634</u> | <u>587.843.176</u>           | <b><u>641.253.346.393</u></b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                        |                              |                                 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 429.220.061.938           | 128.987.478.679        | 250.670.304.789        | 33.506.918                   | <b>808.911.352.324</b>          |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025     | 409.144.053.600           | 116.468.941.778        | 213.020.826.270        | 28.795.004                   | <b>738.662.616.652</b>          |

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |                              |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|
|                               | Quyền sử dụng đất       | Phần mềm             | <b>Tổng cộng</b>             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                      |                              |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 24.684.259.832          | 8.119.732.000        | <b>32.803.991.832</b>        |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025     | <u>24.684.259.832</u>   | <u>8.119.732.000</u> | <b><u>32.803.991.832</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                      |                              |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 2.397.359.065           | 1.880.847.908        | <b>4.278.206.973</b>         |
| Hao mòn trong kỳ              | 391.394.394             | 766.776.744          | 1.158.171.138                |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025     | <u>2.788.753.459</u>    | <u>2.647.624.652</u> | <b><u>5.436.378.111</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                      |                              |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 22.286.900.767          | 6.238.884.092        | <b>28.525.784.859</b>        |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025     | 21.895.506.373          | 5.472.107.348        | <b>27.367.613.721</b>        |

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
| Đóng mới tàu chở container 299Teus (tàu 5&6) | 61.202.893.431               | 41.535.241.537               |
| Khác   | 170.851.900                  | 170.851.900                  |
| <b>Tổng Cộng</b>                             | <b><u>61.373.745.331</u></b> | <b><u>41.706.093.437</u></b> |

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025  | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025  |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 630.860.046.102               | 584.709.708.899               |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác          | 813.124.639                   | 813.124.639                   |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b><u>631.673.170.741</u></b> | <b><u>585.522.833.538</u></b> |

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Cty CP Cảng<br>Đồng Nai | Cty Liên doanh<br>Phát triển Tiếp<br>vận Số 1 | Cty CP DV Tổng<br>hợp Đường thủy<br>Miền Nam | Tổng cộng        |
|--|-------------------------|---|--|------------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>  |                         |   |  |                  |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025  | 293.737.601.250         | 155.730.813.876                               | 3.039.240.000                                | 452.507.655.126  |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025  | 293.737.601.250         | 155.730.813.876                               | 3.039.240.000                                | 452.507.655.126  |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết</b> |                         |   |  |                  |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025  | 160.901.939.172         | (28.600.952.967)                              | (98.932.432)                                 | 132.202.053.773  |
| Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ   | 67.351.964.656          | 12.548.372.547                                | -  | 79.900.337.203   |
| Cổ tức nhận được trong kỳ  | (33.750.000.000)        | -   | -  | (33.750.000.000) |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025  | 194.503.903.828         | (16.052.580.420)                              | (98.932.432)                                 | 178.352.390.976  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                         |   |  |                  |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025  | 454.639.540.422         | 127.129.860.909                               | 2.940.307.568                                | 584.709.708.899  |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025  | 488.241.505.078         | 139.678.233.456                               | 2.940.307.568                                | 630.860.046.102  |

**13.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

| Giá gốc khoản đầu tư                                 | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |            | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |            |
|--|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
|  | Giá trị                   | sở hữu (%) | Giá trị                   | sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước            | 440.000.000               | 0,05       | 440.000.000               | 0,05       |
| Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch Vụ Vận tải thủy MN | 373.124.639               | -          | 373.124.639               | -          |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>813.124.639</b>        |            | <b>813.124.639</b>        |            |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 03 năm 2025

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả bên thứ ba                              | 40.645.063.597               | 55.894.522.154               |
| <i>Công Ty TNHH Dịch Vụ Phước An</i>             | <i>10.035.353.710</i>        | <i>10.080.242.262</i>        |
| <i>Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai</i>   | <i>5.278.609.520</i>         | <i>5.472.615.559</i>         |
| <i>Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát</i> | <i>4.915.940.065</i>         | <i>8.759.999.782</i>         |
| <i>Người bán khác</i>                            | <i>20.415.160.302</i>        | <i>31.581.664.551</i>        |
| Phải trả bên liên quan                           | 22.928.478.319               | 15.362.108.918               |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>63.573.541.916</b>        | <b>71.256.631.072</b>        |

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                                    | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các bên liên quan                  | 241.816.910                  | 310.249.623                  |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Depot Quốc Tế | 4.412.062.567                | -                            |
| Người mua khác                     | 804.548.820                  | 160.393.435                  |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>5.458.428.297</b>         | <b>470.643.058</b>           |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 03 năm 2025

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                  | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ           | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 |
|------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT        | 3.221.326.957                | 28.048.523.672        | (28.127.143.891)        | 3.142.706.738                |
| Thuế TNDN        | 8.792.834.771                | 38.533.853.537        | (29.626.972.005)        | 17.699.716.303               |
| Thuế TNCN        | 656.266.814                  | 3.031.348.541         | (2.958.345.046)         | 729.270.309                  |
| Khác             | -                            | 11.284.054.819        | (10.986.704.267)        | 297.350.552                  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>12.670.428.542</b>        | <b>80.897.780.569</b> | <b>(71.699.165.209)</b> | <b>21.869.043.902</b>        |

Đơn vị tính: VND

|                 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 |
|-----------------|------------------------------|---------------|---------------|------------------------------|
| <b>Phải thu</b> |                              |               |               |                              |
| Thuế đất        | -                            | 308.410.164   | -             | 308.410.164                  |

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                    | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê ngoài | 4.715.673.846                | 1.410.566.485                |
| Chi phí lãi vay    | 1.044.000.000                | -                            |
| Khác               | 106.563.999                  | 2.343.783.482                |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>5.866.237.845</b>         | <b>3.754.349.967</b>         |

**18 PHẢI TRẢ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                              |                              |
| Nhận ký quỹ                                  | 256.000.000                  | -                            |
| Phải trả cho thuyền viên                     | -                            | 6.159.413.938                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 14.668.876.732               | 18.503.453.143               |
|  | <b>14.924.876.732</b>        | <b>24.662.867.081</b>        |
| <b>Dài hạn</b>                               |                              |                              |
| Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh | 10.000.000.000               | 10.000.000.000               |
| Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi          | 1.161.000.000                | 1.161.000.000                |
|  | <b>11.161.000.000</b>        | <b>11.161.000.000</b>        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>26.085.876.732</b>        | <b>35.823.867.081</b>        |

**DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng chi phí bảo hành công trình XD | -                            | 1.063.675.238                |

**19 VAY**

*Đơn vị tính: VND*

|                         | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025  |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>         |                              |                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.983.831.994                | 12.921.650.426                |
| Vay ngắn bên liên quan  | -                            | 43.803.961.996                |
|                         | <u>8.983.831.994</u>         | <u>56.725.612.422</u>         |
| <b>Dài hạn</b>          |                              |                               |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 56.330.642.256               | 59.983.208.965                |
| <b>Tổng Cộng</b>        | <b><u>65.314.474.250</u></b> | <b><u>116.708.821.387</u></b> |

**Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | Vay ngắn hạn         | Vay dài hạn           | Tổng cộng             |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025  | 56.725.612.422       | 59.983.208.965        | 116.708.821.387       |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 5.509.570.161        | (5.509.570.161)       | -                     |
| Tiền chi trả nợ gốc vay    | (53.251.350.589)     | -                     | (53.251.350.589)      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                    | 1.857.003.452         | 1.857.003.452         |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025  | <u>8.983.831.994</u> | <u>56.330.642.256</u> | <u>65.314.474.250</u> |

**19 VAY (Tiếp theo)**

**Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị Cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng  | Mục đích vay  | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                  | Điều khoản thanh toán   | Lãi suất % năm  | Hình thức bảo đảm  |
|--|---|---------------------------|------------------|---|---|--|
|  |   | VND                       | Nguyên tệ USD    |   |   |  |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II</b>                           |   |                           |                  |   |   |  |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường ( Khoản vay OCR)                        | Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty | 42.027.549.040            | 1.664.325        | Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034   | Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)  | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.853.463.311 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt ( Khoản vay ADF)                            | Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty                   | 5.147.328.287             | 203.838          | Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041   | Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)   |  |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b> |   |                           |                  |   |   |  |
| Khoản vay - VND  | Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU  | 962.160.000               |                  | Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở  | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 20.860.000.052 VND   |
| Khoản vay - VND  | Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình                      | 17.177.436.923            |                  | Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng   | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5% /năm cộng với lãi suất cơ sở | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 42.048.187.436 VND   |
| <b>Tổng cộng</b>   |   | <b>65.314.474.250</b>     | <b>1.868.163</b> |   |   |  |
| <u>Trong đó:</u>   |   |                           |                  |   |   |  |
| Vay dài hạn  |   | 56.330.642.256            |                  |   |   |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả  |   | 8.983.831.994             |                  |   |   |  |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 03 năm 2025

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn CSH | Phụ trội hợp nhất | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng Cộng         |
|--|------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</b> |                              |                            |                          |                           |                   |                             |                   |
| Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024                                | 671.000.000.000              | 530.450.206                | 18.113.801.578           | 49.565.919.026            | -                 | 940.140.253.506             | 1.679.350.424.316 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                     | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | 187.437.161.313             | 187.437.161.313   |
| Mua thêm cổ phần   | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | 457.340.161                 | 457.340.161       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (1.029.568.886)             | (1.029.568.886)   |
| Thưởng HĐQT & BKS  | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (1.829.549.134)             | (1.829.549.134)   |
| Thù lao HĐQT & BKS   | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (522.000.000)               | (522.000.000)     |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2024                                    | 671.000.000.000              | 530.450.206                | 18.113.801.578           | 49.565.919.026            | -                 | 1.124.653.636.960           | 1.863.863.807.770 |
| <b>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</b> |                              |                            |                          |                           |                   |                             |                   |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025                                    | 671.000.000.000              | 530.450.206                | 18.113.801.578           | 49.565.919.026            | (54.497.407.794)  | 1.210.786.398.564           | 1.895.499.161.580 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                     | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | 227.300.154.881             | 227.300.154.881   |
| Chia cổ tức  | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (234.850.000.000)           | (234.850.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (1.371.772.853)             | (1.371.772.853)   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                  | -                            | -                          | 1.371.772.853            | -                         | -                 | (1.371.772.853)             | -                 |
| Thưởng HĐQT & BKS  | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (2.743.545.707)             | (2.743.545.707)   |
| Thù lao HĐQT & BKS   | -                            | -                          | -                        | -                         | -                 | (522.000.000)               | (522.000.000)     |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025                                    | 671.000.000.000              | 530.450.206                | 19.485.574.431           | 49.565.919.026            | (54.497.407.794)  | 1.197.227.462.032           | 1.883.311.997.901 |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 03 năm 2025

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****20.2 Cổ đông**

|  | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                        |               |
|--|---------------------------|------------------------|---------------|
|  | Số lượng cổ phiếu         | Giá trị (VND)          | % sở hữu      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans | 56.625.000                | 566.250.000.000        | 84,39         |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam                   | 6.000.000                 | 60.000.000.000         | 8,94          |
| Cổ đông khác                                       | 4.475.000                 | 44.750.000.000         | 6,67          |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>67.100.000</b>         | <b>671.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**20.3 Cổ phiếu**

|   | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                 | 67.100.000                | 67.100.000                |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 67.100.000                | 67.100.000                |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

|  | Đơn vị tính: VND                                      |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ  | 227.300.154.881                                       | 187.437.161.313                                       |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)   | -   | (685.886.427)   |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường</b> | <b>227.300.154.881</b>                                | <b>186.751.274.887</b>                                |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân   | 67.100.000  | 67.100.000  |
| Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)   |   |   |
| - Lãi cơ bản   | 3.387   | 2.783   |
| - Lãi suy giảm   | 3.387   | 2.783   |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 15/05/2025

Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.5 Cổ tức**

*Đơn vị tính: VND*

|                                   | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|-----------------------------------|--|--|
| Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ | 234.850.000.000  | -  |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 15 tháng 5 năm 2025, Các cổ đông Công ty đã thông qua mức cổ tức năm 2024 là 35%

**20.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình | 47.725.378.239               | 47.725.378.239               |
| Quỹ sắp xếp cổ phần hóa                  | 1.840.540.787                | 1.840.540.787                |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>49.565.919.026</b>        | <b>49.565.919.026</b>        |

**20.7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

*Đơn vị tính: VND*

|  | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|--|--|--|
| Số đầu năm                                   | 2.812.275.651  | 3.185.352.216  |
| Lợi nhuận trong năm                          | 63.860.721   | 52.740.399   |
| Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát. | -  | (457.340.161)  |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>2.876.136.372</b>   | <b>2.780.752.454</b>   |

**21 DOANH THU****21.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Quý 03/2025            | Quý 03/2024            | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ     | 256.253.865.092        | 236.149.347.015        | 746.983.978.545  | 672.742.326.881  |
| Doanh thu xây dựng             | 8.767.015.663          | 67.503.502.586         | 53.075.746.424   | 140.282.402.320  |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>265.020.880.755</b> | <b>303.652.849.601</b> | <b>800.059.724.969</b>   | <b>813.024.729.201</b>   |
| Trong đó:                      |                        |                        |  |  |
| Doanh thu đối với khách hàng   | 251.328.757.688        | 222.583.770.382        | 709.397.302.712  | 625.430.235.780  |
| Doanh thu đối với bên liên qua | 13.692.123.067         | 81.069.079.219         | 90.662.422.257   | 187.594.493.421  |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | Quý 03/2025          | Quý 03/2024          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|--|--|
| Cổ tức hoặc lợi nhuận được ch       | -                    | -                    | 33.750.000.000   | 17.250.000.000   |
| Lãi tiền gửi                        | 6.262.129.022        | 4.198.345.448        | 16.902.623.553   | 10.641.620.549   |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực<br>hiện | 89.499.759           | -                    | 241.648.225  | 436.568.576  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>6.351.628.781</b> | <b>4.198.345.448</b> | <b>50.894.271.778</b>  | <b>28.328.189.125</b>  |

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                    | Quý 03/2025            | Quý 03/2024            | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung<br>cấp | 189.098.898.630        | 171.860.591.041        | 562.236.737.355  | 514.499.511.845  |
| Giá vốn xây dựng                   | 8.018.669.819          | 69.946.190.656         | 52.045.951.467   | 137.187.037.476  |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>197.117.568.449</b> | <b>241.806.781.697</b> | <b>614.282.688.822</b>   | <b>651.686.549.321</b>   |

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Quý 03/2025          | Quý 03/2024          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|--|----------------------|----------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay                        | 714.297.248          | 1.215.133.929        | 3.354.581.886  | 4.446.542.899  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa<br>thực hiện | 556.712.872          | -                    | 1.857.003.452  | -  |
| Chi phí tài chính khác                 | 107.554.795          | -                    | 597.963.842  | 57.324.036   |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1.378.564.915</b> | <b>1.215.133.929</b> | <b>5.809.549.180</b>   | <b>4.503.866.935</b>   |

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                            | Quý 03/2025          | Quý 03/2024          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên          | 3.450.008.370        | 2.171.306.110        | 7.826.554.744  | 7.207.435.623  |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 141.537.392          | 138.016.160          | 1.032.412.142  | 1.416.576.708  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 107.847.798          | 130.139.601          | 390.418.803  | 388.324.619  |
| Khác                       | 2.398.124.514        | 1.748.021.525        | 7.836.354.466  | 6.199.574.965  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>6.097.518.074</b> | <b>4.187.483.396</b> | <b>17.085.740.155</b>  | <b>15.211.911.915</b>  |

**25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Quý 03/2025            | Quý 03/2024            | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 119.737.197.575        | 175.299.749.716        | 396.820.838.690  | 460.870.722.891  |
| Chi phí nhân viên                | 28.235.198.582         | 28.201.802.225         | 85.985.737.743   | 83.150.438.237   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.818.636.932         | 20.820.322.826         | 71.638.943.192   | 58.152.811.622   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 16.206.377.497         | 16.987.717.232         | 51.696.696.513   | 50.658.900.279   |
| Chi phí khác                     | 15.217.675.937         | 4.684.673.094          | 25.226.212.839   | 14.065.588.207   |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>203.215.086.523</b> | <b>245.994.265.093</b> | <b>631.368.428.977</b>   | <b>666.898.461.236</b>   |

**26 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Quý 03/2025          | Quý 03/2024          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|--|--|
| <b>Thu nhập khác</b>           | <b>6.268.564.097</b> | <b>6.599.480.323</b> | <b>6.894.401.705</b>   | <b>8.905.405.951</b>   |
| Thu từ đền bù nhà cung cấp     | 6.159.413.938        | 145.301.118          | 6.784.039.017  | 933.266.043  |
| Thanh lý tài sản cố định       | 109.090.909          | -                    | 109.090.909  | -  |
| Bồi thường giải phóng mặt bằng | -                    | 6.425.345.000        | -  | 7.861.946.490  |
| Các khoản khác                 | 59.250               | 28.834.205           | 1.271.779  | 110.193.418  |
| <b>Chi phí khác</b>            | <b>1.242.382.633</b> | <b>204.974.242</b>   | <b>1.841.065.697</b>   | <b>252.417.071</b>   |
| Thanh lý, thu hồi TSCĐ         | -                    | 66.352.936           | -  | 66.352.936   |
| Các khoản khác                 | 1.242.382.633        | 138.621.306          | 1.841.065.697  | 186.064.135  |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>     | <b>5.026.181.464</b> | <b>6.394.506.081</b> | <b>5.053.336.008</b>   | <b>8.652.988.880</b>   |

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Quý 03/2025           | Quý 03/2024           | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14.765.478.390        | 13.599.886.434        | 38.122.508.895  | 32.395.486.072  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (149.155.837)         | 5.012.427.725         | (506.832.696)   | 5.097.877.439   |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>14.616.322.553</b> | <b>18.612.314.159</b> | <b>37.615.676.199</b>                                 | <b>37.493.363.511</b>   |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Quý 03/2025           | Quý 03/2024           | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|---|---|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>98.989.274.073</b> | <b>90.175.494.336</b> | <b>264.979.691.801</b>                                | <b>224.983.265.223</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%             | 19.797.854.815        | 18.035.098.867        | 52.995.938.360  | 44.996.653.045  |
| <b>Các khoản điều chỉnh:</b>             |                       |                       |   |   |
| Lỗi (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết | (5.436.846.902)       | (4.627.838.446)       | (9.230.067.441)                                       | (9.275.937.238)   |
| Điều chỉnh khác                          | -                     | 4.966.394.659         | -   | 4.966.394.659   |
| Cổ tức nhận được                         | -                     | -                     | (6.750.000.000)                                       | (3.450.000.000)   |
| Các chi phí không được trừ               | 255.314.640           | 238.659.079           | 599.805.280   | 256.253.045   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>14.616.322.553</b> | <b>18.612.314.159</b> | <b>37.615.676.199</b>                                 | <b>37.493.363.511</b>   |

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Bảng cân đối kế toán hợp nhất |                              | Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                     |  |
|--|-------------------------------|------------------------------|--|--|
|  | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025  | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2025 | Cho kỳ kê toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Cho kỳ kê toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
| Hợp nhất kinh doanh                          | 781.261.296                   | 253.823.501                  | 527.437.795  | (4.966.394.659)  |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                     | 743.783.891                   | 764.085.090                  | (20.301.199)   | (20.301.199)   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | (71.041.653)                  | (71.041.653)                 | -  | -  |
| Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán     | -                             | -                            | -  | (2.785.831)  |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                   | 586.651.750                   | 586.955.650                  | (303.900)  | (108.395.750)  |
| <b>Tài sản thuế hoãn lại</b>                 | <b>2.040.655.284</b>          | <b>1.533.822.588</b>         |  |  |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                               |                              | <b>506.832.696</b>   | <b>(5.097.877.439)</b>   |

**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

***Bên liên quan***

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL  
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam  
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1  
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Đường thủy Miền Nam  
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai  
Công ty Cổ phần ITL Logistics  
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics  
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex  
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam  
Công ty Cổ phần ITL Freight Management  
Công ty TNHH Logistics MLC ITL  
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ  
CN Phía Bắc-Công ty Cổ phần Logistic ITL  
Công ty TNHH ITL VSIP  
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng  
Công ty TNHH ITL Bình Dương  
CN Công ty Cổ phần ITL Logistic Tại Miền Trung

***Mối quan hệ***

Công ty mẹ cao nhất  
Chủ sở hữu của công ty mẹ  
Công ty liên doanh  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Bên liên quan  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn  
Công ty trong cùng Tập đoàn

**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| Bên liên quan  | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL                         | Cung cấp dịch vụ   | -                         | 210.842.703               |
|  | Mua cổ phần        | -                         | 101.049.906.000           |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                     | Sử dụng dịch vụ    | 53.634.377.232            | 48.519.628.848            |
|  | Cung cấp dịch vụ   | 81.824.203                | 74.948.195                |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1          | Cung cấp dịch vụ   | 33.790.352.368            | 30.836.541.963            |
|  | Sử dụng dịch vụ    | 264.127.168               | 350.519.718               |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                        | Cung cấp dịch vụ   | 107.768.519               | -                         |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | 4.520.000                 |
|  | Nhận cổ tức        | 33.750.000.000            | 17.250.000.000            |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                        | Cung cấp dịch vụ   | -                         | -                         |
|  | Sử dụng dịch vụ    | 27.008.549.490            | 30.196.527.272            |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics        | Cung cấp dịch vụ   | 3.466.699.252             | 3.493.159.965             |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | 39.000.000                |
|  | Cho vay            | 160.000.000.000           | -                         |
|  | Lãi cho vay        | 5.278.794.519             | -                         |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics                        | Cung cấp dịch vụ   | 10.916.698.613            | 16.776.371.794            |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex | Cung cấp dịch vụ   | 112.996.232               | 175.403.787               |
|  | Cho vay            | -                         | 25.000.000.000            |
|  | Lãi cho vay        | 1.192.972.599             | 1.153.643.833             |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương                          | Cung cấp dịch vụ   | 30.000.000                | 2.345.225.113             |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |
| Công ty TNHH ITL VSIP                                | Cung cấp dịch vụ   | 22.682.048.793            | 45.428.453.747            |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ                        | Cung cấp dịch vụ   | 19.054.160.158            | 54.216.561.658            |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |
| CN Công ty Cổ phần ITL Logistic Tại Miền Trung       | Cung cấp dịch vụ   | 325.702.778               | -                         |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |
| Công ty Cổ phần ITL Freight Management               | Cung cấp dịch vụ   | 129.051.098,00            | -                         |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |
| Công ty TNHH Logistics MLC ITL                       | Cung cấp dịch vụ   | 46.944.446,00             | -                         |
|  | Sử dụng dịch vụ    | -                         | -                         |

**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 03 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan  | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i>                              |                    |                           |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>              |                    |                           |                           |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1          | Cung cấp dịch vụ   | 8.308.536.442             | 7.469.067.477             |
| Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics Tại Phía Bắc    | Cung cấp dịch vụ   | 5.801.579.240             | 7.701.334.927             |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex | Cung cấp dịch vụ   | 397.712.116               | 385.000.000               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ                        | Cung cấp dịch vụ   | -                         | 16.378.564.599            |
| Các bên liên quan khác                               | Cung cấp dịch vụ   | 779.278.947               | 766.468.947               |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>15.287.106.745</b>     | <b>32.700.435.950</b>     |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                    |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL                         | Sử dụng dịch vụ    | 18.142.649                | 18.142.649                |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                     | Sử dụng dịch vụ    | 223.674.261               | -                         |
| Công ty TNHH ITL VSIP                                | Sử dụng dịch vụ    | -                         | 292.106.974               |
|  |                    | <b>241.816.910</b>        | <b>310.249.623</b>        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                        |                    |                           |                           |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                   | Lãi cho vay        | 5.278.794.519             | -                         |
| Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex | Lãi cho vay        | 2.748.643.828             | 1.555.671.229             |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1          | Lãi liên doanh     | -                         | 15.910.000.000            |
| Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics Tại Phía Bắc    | Cung cấp dịch vụ   | -                         | 7.607.045.342             |
| Các bên liên quan khác                               | Chi phí thi công   | -                         | 12.397.000                |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>8.027.438.347</b>      | <b>25.085.113.571</b>     |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                         |                    |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                     | Đặt cọc            | 7.000.000.000             | 7.000.000.000             |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                  |                    |                           |                           |
| Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex      | Cho vay            | 25.000.000.000            | 25.000.000.000            |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>                   |                    |                           |                           |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics        | Cho vay            | 160.000.000.000           | -                         |

**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

|  |                 |                       |                       |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                     | Sử dụng dịch vụ | 19.665.938.319        | 11.860.353.718        |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                        | Sử dụng dịch vụ | 3.262.540.000         | 3.484.540.000         |
| Chi nhánh Công ty TNHH<br>ITL Logistics Tại Phía Bắc | Sử dụng dịch vụ | -                     | 17.215.200            |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                 | <b>22.928.478.319</b> | <b>15.362.108.918</b> |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| Tên                        | Chức vụ                       | Thu nhập   |  |
|----------------------------|-------------------------------|--|--|
|                            |                               | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>30/09/2025 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2024<br>đến ngày<br>30/09/2024 |
| Ông Đặng Vũ Thành          | Tổng Giám đốc,<br>T.viên HĐQT | 1.730.209.141  | 1.862.128.369  |
| Ông Đặng Doãn Kiên         | Chủ tịch HĐQT                 | 775.886.427  | 630.160.462  |
| Ông Trần Tuấn Anh          | Thành viên HĐQT               | 608.709.141  | 486.128.369  |
| Ông Tô Hữu Hùng            | P.Tổng Giám đốc               | 525.500.000  | 651.000.000  |
| Ông Phạm Hải Anh           | P.Tổng Giám đốc               | 639.500.000  | 613.500.000  |
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh | Trưởng BKS                    | 322.354.571  | 173.084.054  |
| Bà Đinh Thị Phương Vy      | Thành viên BKS                | 201.471.607  | 163.790.115  |
| Ông Nguyễn Đăng Trường     | Thành viên BKS                | 201.471.607  | 105.677.533  |
| <b>Tổng Cộng</b>           |                               | <b>5.005.102.494</b>   | <b>4.685.468.902</b>   |

**29 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đến 1 năm        | 6.020.852.072                | 4.494.176.280                |
| Trên 1 - 5 năm   | 24.083.408.286               | 17.976.705.120               |
| Trên 5 năm       | 161.226.387.785              | 101.118.966.300              |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>191.330.648.143</b>       | <b>123.589.847.700</b>       |

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**  
 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
 TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Quý 03 năm 2025

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

|   | Cơ khí đóng<br>tàu | Xây dựng       | Xuất khẩu lao<br>động | Dịch vụ kho vận,<br>giao nhận vận tải | Hoạt động đầu<br>tư tài chính | Tổng cộng                |
|---|--------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |                    |                |                       |                                       |                               |                          |
| Doanh thu bộ phận                                     | -                  | 54.416.941.708 | -                     | 745.642.783.261                       | 94.650.681.792                | 894.710.406.761          |
| Lợi nhuận bộ phận                                     | -                  | 2.370.990.241  | -                     | 183.406.045.906                       | 83.496.567.314                | 269.273.603.461          |
| <b>Đối chiếu:</b>                                     |                    |                |                       |                                       |                               |                          |
| Doanh thu không phân bổ                               |                    |                |                       |                                       |                               | 6.894.401.705            |
| Lãi tiền gửi  |                    |                |                       |                                       |                               | 16.902.623.553           |
| Chi phí lãi vay                                       |                    |                |                       |                                       |                               | (3.354.581.886)          |
| Chi phí không phân bổ                                 |                    |                |                       |                                       |                               | (24.736.355.032)         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                          |                    |                |                       |                                       |                               | <u>264.979.691.801</u>   |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                     |                    |                |                       |                                       |                               |                          |
| Khấu hao và khấu trừ                                  | -                  | 106.846.206    | -                     | 70.243.395.462                        | -                             | 70.350.241.668           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                             | -                  | -              | -                     | (105.339.572)                         | -                             | (105.339.572)            |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b>                      |                    |                |                       |                                       |                               |                          |
| Tài sản bộ phận                                       | 1.923.239.627      | 11.552.828.936 | -                     | 1.379.591.771.564                     | 694.450.667.685               | 2.087.518.507.812        |
| <b>Đối chiếu:</b>                                     |                    |                |                       |                                       |                               |                          |
| Tài sản không phân bổ                                 |                    |                |                       |                                       |                               | 10.545.807.214           |
| Tổng tài sản  |                    |                |                       |                                       |                               | <u>2.098.064.315.026</u> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                            | -                  | -              | -                     | 76.207.276.955                        | -                             | 76.207.276.955           |
| <b>Đối chiếu:</b>                                     |                    |                |                       |                                       |                               |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ                             |                    |                |                       |                                       |                               | 135.668.903.798          |
| Tổng nợ phải trả                                      |                    |                |                       |                                       |                               | <u>211.876.180.753</u>   |

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

|   | Cơ khí đóng<br>tàu | Xây dựng        | Xuất khẩu lao<br>động | Dịch vụ kho vận,<br>giao nhận vận tải | Hoạt động đầu<br>tư tài chính | Tổng cộng                |
|---|--------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |                    |                 |                       |                                       |                               |                          |
| Doanh thu bộ phận                                     | -                  | 141.195.797.994 | 5.275.475.902         | 666.553.455.305                       | 73.934.717.126                | 886.959.446.327          |
| Lợi nhuận bộ phận                                     | -                  | 3.992.711.018   | 1.318.868.976         | 156.026.599.887                       | 68.512.797.663                | 229.850.977.543          |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>                              |                    |                 |                       |                                       |                               |                          |
| Doanh thu không phân bổ                               |                    |                 |                       |                                       |                               | 8.905.405.951            |
| Lãi tiền gửi  |                    |                 |                       |                                       |                               | 10.641.620.549           |
| Chi phí lãi vay                                       |                    |                 |                       |                                       |                               | (4.446.542.899)          |
| Chi phí không phân bổ                                 |                    |                 |                       |                                       |                               | (19.968.195.921)         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                          |                    |                 |                       |                                       |                               | <u>224.983.265.223</u>   |
| <b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>              |                    |                 |                       |                                       |                               |                          |
| Khấu hao và khấu trừ                                  | -                  | 111.839.542     | -                     | 57.504.285.532                        | -                             | 57.616.125.074           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                             | -                  | -               | -                     | 150.393.932                           | -                             | 150.393.932              |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>                      |                    |                 |                       |                                       |                               |                          |
| Tài sản bộ phận                                       | 1.711.575.600      | 5.679.955.820   | -                     | 1.380.317.686.646                     | 643.259.998.913               | 2.030.969.216.979        |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>                              |                    |                 |                       |                                       |                               |                          |
| Tài sản không phân bổ                                 |                    |                 |                       |                                       |                               | 106.954.142.188          |
| Tổng tài sản  |                    |                 |                       |                                       |                               | <u>2.137.923.359.167</u> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                            |                    |                 | 9.483.133.994         | 59.474.934.858                        | -                             | 68.958.068.852           |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>                              |                    |                 |                       |                                       |                               |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ                             |                    |                 |                       |                                       |                               | 256.818.137.885          |
| Tổng nợ phải trả                                      |                    |                 |                       |                                       |                               | <u>325.776.206.737</u>   |

**31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 03 NĂM 2025**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 03 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất



**Phạm Quang Minh**

Người lập

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2025*



**Trịnh Văn Quý**

Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**

Tổng Giám đốc